TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **01**/2019/HS-PT
Ngày: 23-12-2019

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán -Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trương Công Thi**

Các thẩm phán: Ông**Phạm Tồn**

Ông **Đặng Kim Nhân**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Hoàng Hải An**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Đặng Thọ Định**, Kiểm sát viên.

Vào ngày 23 tháng 12 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số378/2019/TLPT-HS ngày 18 tháng 11 năm 2019 đối với bị cáo **Mai Thị T** về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"*. Do có kháng cáo của bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 66/2019/HS-ST ngày 14-10-2019 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

**** Bị cáo có kháng cáo:***

Mai Thị T, sinh ngày 20 tháng 02 năm 1972 tại Thanh Hóa; Nơi cư trú: Tổ 62, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng; Nghề nghiệp: Dược sỹ. Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Mai Huy Đ (chết) và bà Trịnh Thị L (còn sống); Có chồng là Mai Quang M (đã ly hôn) và 01 con sinh năm 2012; Tiền án, tiền sự: Chưa; Bị cáo bị bắt giam ngày 30/10/2018.

** Người đại diện hợp pháp của bị cáo:* Bà Mai Thị Th, địa chỉ: Tổ 9, xã N, huyện N1, tỉnh Thanh Hóa.

** Người bào chữa cho bị cáo:*

- Ông Lê Ngọc L1 và bà Võ Thị Anh L2 - Luật sư thuộc Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh, bào chữa theo yêu cầu của bị cáo.

** Người bị hại:*

- Bà Mai Thị H1, sinh năm: 1973; Nơi cư trú: 03 Đường Tr, tổ 28, phường K, quận C1, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- Bà Nguyễn Thị Mai H2, sinh năm: 1968; Nơi cư trú: số 145/55 đường N2, tổ 10, phường H6, quận L, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- Chị Nguyễn Ngọc H3, sinh năm: 1986; Nơi cư trú: 443 đường T2, phường H6, quận L, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Mai Quang M, sinh năm: 1972; Nơi cư trú: 224 đường L3, quận C1, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- Anh Lê Cần T1, sinh năm 1959; Nơi cư trú: số 120/4 đường N3, quận L, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

- Anh Mai Huy H4, sinh năm 1996; Nơi cư trú: 03 Đường Tr, phường K, quận C1, thành phố Đà Nẵng.Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ông Mai Văn H5, sinh năm: 1959 và bà Nguyễn Thị C, sinh năm: 1965; Cùng trú tại: Tổ 12, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng. Ông H5 ủy quyền cho ông Lê Xuân D (theo Giấy ủy quyền ngày 18/11/2019) ông D có mặt, bà C vắng mặt.

- Bà Hồ Thị Bích Ng, sinh năm 1964; Nơi cư trú: K454/32 đường T3, phường H6, quận L, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được xác định như sau:

Trong khoảng thời gian từ ngày 02 tháng 11 đến ngày 16 tháng 11 năm 2017, Mai Thị T vay mượn tiền của nhiều người và viết giấy mượn tiền với nội dung "Đáo hạn ngân hàng" rồi chiếm đoạt, sau đó bị cáo bỏ đi khỏi nơi cư trú và hiện không có khả năng trả lại tiền. Cụ thể như sau:

1. Chiếm đoạt của bà Mai Thị H1 số tiền 3.305.000.000 đồng (Ba tỷ, ba trăm lẻ năm triệu đồng).

Thông qua mối quan hệ quen biết là người cùng quê, Mai Thị T nhiều lần mượn tiền của bà Mai Thị H1 với mục đích để kinh doanh thuốc tây và buôn bán trái cây, từ ngày 08.5.2017, T mượn của bà H1 tổng cộng 105.000.000 đồng (Một trăm lẻ năm triệu đồng) hẹn 10 ngày trả. Đến 29.5.2017, T trả lại cho bà H1 số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng), còn lại số tiền 85.000.000

đồng (Tám mươi lăm triệu đồng) hẹn trả sau. Do thường xuyên qua lại hỏi thăm nhau nên T biết bà H1 có nhiều tiền dành để mua đất nên đầu tháng 11/2017, T nhiều lần hỏi mượn tiền bà H1 và viết giấy mượn tiền với mục đích đáo hạn ngân hàng, do tin tưởng T nên bà H1 nhiều lần cho T mượn, cụ thể:

+ Ngày 08.11.2017, T 02 (hai) lần viết giấy mượn bà H1 với tổng số tiền 810.000.000 đồng (Tám trăm mười triệu đồng).

+ Ngày 09.11.2017, T mượn 745.000.000 đồng (Bảy trăm bốn mươi lăm triệu đồng).

+ Ngày 11.11.2017, mượn 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), số tiền này, T hẹn trả góp cho bà H1 3.500.000 đồng/ngày, T trả cho bà H1 04 ngày từ ngày 12.11 đến ngày 15.11.2017 với số tiền 14.000.000 đồng (Mười bốn triệu đồng) thì không trả nữa.

+ Ngày 13.11.2017, mượn 660.000.000 đồng (Sáu trăm sáu mươi triệu đồng).

+ Ngày 14.11.2017, mượn 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng).

+ Ngày 15.11.2017, mượn 540.000.000 đồng (Năm trăm bốn mươi triệu đồng).

2. Chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị Mai H2 số tiền 5.868.000.000 đồng (Năm tỷ, tám trăm sáu mươi tám triệu đồng).

Thông qua mối quan hệ quen biết ngoài xã hội, từ tháng 7/2017 đến tháng 10/2017, bà H2 khai nhiều lần cho Mai Thị T mượn tiền để đáo hạn ngân hàng, số tiền từ 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) đến 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng), thời gian mượn từ 03 (ba) đến 05 (năm) ngày sau là bị cáo T trả tiền gốc và tiền lãi cho bà H2 đầy đủ nên bà H2 tin tưởng. Từ ngày 02.11.2017 đến 16.11.2017, T nhiều lần tiếp tục mượn tiền của bà H2, mỗi lần mượn tiền bị cáo viết giấy với nội dung mượn tiền để đáo hạn ngân hàng, nhưng sau đó T không trả tiền cho bà H2 mà bỏ đi khỏi nơi cư trú. Cụ thể:

- Ngày 02.11.2017 mượn tiền 02 (hai) lần với tổng số tiền 849.000.000 đồng (Tám trăm bốn mươi chín triệu đồng).

- Ngày 03.11.2017, mượn 575.000.000 đồng (Năm trăm bảy mươi lăm triệu đồng).

- Ngày 06.11.2017, mượn 545.000.000 đồng (Năm trăm bốn mươi lăm triệu đồng).

- Ngày 07.11.2017, mượn 02 (hai) lần tiền với tổng số 950.000.000 đồng (Chín trăm năm mươi triệu đồng).

- Ngày 08.11.2017, mượn 490.000.000 đồng (Bốn trăm chín mươi triệu đồng).

- Ngày 09.11.2017, mượn 777.000.000 đồng (Bảy trăm bảy mươi bảy triệu đồng).

- Ngày 10.11.2017, mượn 02(hai) lần với tổng số tiền 700.000.000 đồng (Bảy trăm triệu đồng)

- Ngày 14.11.2017, mượn 02(hai) lần với tổng số tiền là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng).

- Ngày 15.11.2017, T trả cho bà H2 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) và sau đó mượn lại 22.000.000 đồng (Hai mươi hai triệu đồng).

- Ngày 16.11.2017, mượn 260.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi triệu đồng).

3. Chiếm đoạt của chị Nguyễn Ngọc H3 số tiền 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng).

Chị Nguyễn Ngọc H3 mở quán cắt tóc bên cạnh quầy thuốc tây của T nên quen biết nhau. T thường mượn tiền của chị H3 để buôn bán kinh doanh và đều trả đúng hẹn. Ngày 30.5.2017, T mượn của chị H3 số tiền: 30.000.000 đồng và ngày 02.6.2017 mượn tiếp 10.000.000 đồng. Đến hẹn, ngày 12.7.2017, T trả cho chị H3 20.000.000 đồng. Ngày 10.11.2017, T tiếp tục hỏi mượn chị H3 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng), mục đích để đáo hạn ngân hàng và viết giấy mượn tiền cho chị H3 cất giữ. Đến ngày 16.11.2017 T bỏ đi khỏi địa phương.

Vật chứng thu giữ gồm:

- 09 (chín) giấy mượn tiền do Mai Thị T viết giao cho bà Mai Thị H1.

- 13 (Mười ba) giấy mượn tiền do Mai Thị T viết giao cho Nguyễn Thị Mai H2.

- 02 (hai) giấy mượn tiền do Mai Thị T viết giao cho chị Nguyễn Ngọc H3.

* Ngày 06.6.2018, cơ quan CSĐT Công an thành phố Đà Nẵng trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết mang tên Mai Thị T trên các giấy mượn tiền đã thu giữ.

Theo kết luận giám định số 79/GĐ-TL ngày 26.6.2018 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an thành phố Đà Nẵng: Chữ viết, chữ ký mang tên Mai Thị T trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A22 so với chữ viết, chữ ký của Mai Thị T trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M10 do cùng một người viết ra.

* Ngày 31.5.2018, cơ quan CSĐT Công an thành phố Đà Nẵng tiến hành trưng cầu giám định tình trạng tâm thần của Mai Thị T tại các thời điểm trước, trong và sau khi thực hiện hành vi phạm tội.

Theo kết luận giám định pháp y tâm thần số 609/KLGĐTC ngày 16.7.2018 của Trung tâm pháp y tâm thần miền Trung kết luận:

1. Trước thời điểm gây án:

- Kết luận về mặt y học: Giai đoạn trầm cảm nặng có triệu chứng loạn thần (F32.3).

- Kết luận về khả năng nhận thức và điều khiển hành vi: Hạn chế khả năng nhận thức và khả năng điều khiển hành vi.

2. Tại thời điểm gây án:

- Về mặt y học: Giai đoạn trầm cảm nặng có triệu chứng loạn thần (F32.3).

- Về khả năng nhận thức và điều khiển hành vi: Hạn chế khả năng nhận thức và khả năng điều khiển hành vi.

3. Sau thời điểm gây án:

- Về mặt y học: Giai đoạn trầm cảm nặng có triệu chứng loạn thần (F32.3).

- Về khả năng nhận thức và điều khiển hành vi: Hạn chế khả năng nhận thức và khả năng điều khiển hành vi.

4. Tại thời điểm hiện tại:

- Về mặt y học: Giai đoạn trầm cảm nặng có triệu chứng loạn thần (F32.3). Đối tượng cần được điều trị và theo dõi liên tục.

- Về khả năng nhận thức và điều khiển hành vi: Hạn chế khả năng nhận thức và khả năng điều khiển hành vi.

* Công văn số 182 ngày 06.8.2018 của Trung tâm pháp y tâm thần khu vực miền trung xác định: Tại thời điểm gây án và thời điểm hiện tại. Mai Thị T mặc dù bị hạn chế khả năng nhận thức và khả năng điều khiển hành vi nhưng vẫn chịu trách nhiệm hình sự. Với nội dung đã xác định nêu trên.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 66/2019/HSST ngày 14-10-2019 củaTòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

Tuyên bố: Bị cáo Mai Thị T phạm tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"*.

Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52 và điểm q, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017).

Xử phạt: Mai Thị T 12 (Mười hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt giam, ngày 30/10/2018.

Ngoài ra, Bảnán hình sự sơ thẩm còn quyết định vềtrách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo.

Trong thời hạn luật định, ngày 21/10/2019, bị cáo Mai Thị T có đơn kháng cáo với nội dung: Mức án 12 năm tù là quá nặng so với hành vi phạm tội của bị cáo, đồng thời xin xem xét lại quá trình vay mượn giữa bị cáo với những người bị hại là có thỏa thuận có tính lãi cao và số tiền vay mượn bị cáo đã có trả nợ. Bị cáo đang bị bệnh, hoàn cảnh nuôi con nhỏ, kinh tế khó khăn. Do vậy đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Mai Văn H5 và bà Nguyễn Thị C có đơn kháng cáo về việc đề nghị Tòa án xem xét năm 2016 ông H5, bà C đã mua căn nhà cấp 4 tọa lạc trên thửa đất số 36, tờ bản đồ số 53, phường H , quận L, thành phố Đà Nẵng của ông M, bà T.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo Mai Thị T, ông Mai Văn H5 (do ông Lê Xuân D đại diện theo ủy quyền cho ông H5) giữ nguyên kháng cáo.

Bị cáo T trình bày: Chính bị cáo đã vay mượn của các chị Mai Thị H1, Nguyễn Thị Mai H2 và Nguyễn Ngọc H3 là 9.348.000.000 đồng là đúng, chữ viết và nội dung trên các Giấy mượn tiền là do bị cáo viết, tuy nhiên bị cáo đã có trả lại cho chị H1, chị H2 và chị H3 phần lớn số tiền đã mượn, nhưng không nhớ rõ. Tòa án sơ thẩm buộc bị cáo phải trả 9.348.000.000 đồng, trong đó trả cho chị H1 3.390.000.000 đồng (3.305.000.000 đồng do chiếm đoạt và 85.000.000 đồng vay nợ), buộc trả cho chị H2 5.868.000.000 đồng tiền chiếm đoạt và buộc trả cho chị H3 90.000.000 đồng trong đó 70.000.000 đồng tiền chiếm đoạt và 20.000.000 đồng tiền vay mượn là không đúng. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét.

Người bào chữa cho bị cáo T, luật sư Lê Ngọc L1 và luật sư Võ Thị Anh L2 trình bày cho rằng: Bị cáo Mai Thị T không có hành vi gian dối, đưa thông tin không đúng sự thật để chiếm đoạt tài sản như Bản án hình sự sơ thẩm đã quy kết, các bị hại bà H1, bà H2 và bà H3 có dấu hiệu của hành vi "cho vay nặng lãi" nhưng cơ quan điều tra chưa làm rõ, nguồn gốc tiền cho vay mượn của bà H1, bà H2 khai có nhiều mâu thuẫn, có 01 giấy mượn tiền của bà H1 (30.000.000đồng tại Bút lục 310) không ghi "Đáo hạn ngân hàng". Do vậy, hai luật sư đề nghị hủy toàn bộ Bản án hình sự sơ thẩm để trả hồ sơ điều tra lại.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm đối với vụ án như sau:

Về tố tụng, tại giai đoạn xét xử phúc thẩm Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã tuân thủ và thực hiên đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Về nội dung, sau khi phân tích nội dung vụ án, tính chất hành vi phạm tội của bị cáo Mai Thị T, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, xác định bị cáo T có hành vi "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", giữ nguyên tội danh và hình phạt của Bản án hình sự sơ thẩm đối với bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời bào chữa của Luật sư, quan điểm của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1].Về tính chất, hành vi phạm tội của bị cáo Mai Thị T: Do có quan hệ quen biết và có quan hệ vay mượn tiền nhiều lần giữa bị cáo với chị Mai Thị H1, đến ngày 29/5/2017, bị cáo còn nợ chị H1 85.000.000 đồng.

Trong khoảng thời gian từ ngày 8/11/2017 đến ngày 15/11/2017, chỉ trong vòng 08 ngày, bị cáo đã lợi dụng sự quen biết đó, bị cáo đã đưa ra thông tin cần tiền để "Đáo nợ ngân hàng". Bị cáo đã 7 lần viết giấy vay mượn tiền của chị H1 với tổng số tiền: 3.305.000.000đồng.

Tương tự, từ ngày 02/11/2017 đến ngày 16/11/2017, chỉ trong vòng 09 ngày, bị cáo cũng đã 13 lần viết giấy vay nợ nhằm để "Đáo hạn ngân hàng", vay mượn của chị Nguyễn Thị Mai H2.Tổng số tiền: 6.168.000.000đồng, đã trả lại 300.000.000đồng, còn lại 5.868.000.000đồng, bị cáo đã chiếm đoạt.

Đối với chị Nguyễn Ngọc H3, cũng với thủ đoạn tương tự ngày 10/11/2017 bị cáo đã viết giấy mượn tiền để "Đáo hạn ngân hàng" số tiền 70.000.000 đồng và còn nợ 20.000.000đồng trước đó, tổng cộng là 90.000.000đồng.

Xét thấy: Căn cứ vào các "Giấy mượn tiền" (từ Bút lục 303 đến 339) theo kết luận giám định tư pháp cũng như khai nhận của bị cáo, bị hại thì đều do bị cáo trực tiếp viết, trong đó đều thể hiện nội dung là để "Đáo hạn ngân hàng", việc bị cáo đưa ra thông tin nêu trên, nhưng thực tế bị cáo không dùng số tiền này để giao dịch gì với ngân hàng, chứng tỏ thông tin đó là không đúng sự thật, như vậy hành vi của bị cáo là rõ ràng có tính chất gian dối, ngoài ra, tính chất gian dối còn thể hiện ở chỗ chỉ trong một thời gian rất ngắn, từ ngày 02/11 đến 16/11/2017 (14 ngày) mà bị cáo đã liên tục 20 lần viết giấy vay mượn tiền cùng một lý do, trong lúc bị cáo đang giữ trong tay số tiền rất lớn, nhưng vẫn tiếp tục vay mượn của những người bị hại, thể hiện rõ động cơ, mục đích chiếm đoạt

tiền của các bị hại, sau khi chiếm đoạt được tiền bị cáo bỏ trốn, chính ông Mai Quang M là chồng của bị cáo cũng nhiều lần khai báo với Cơ quan điều tra về việc bị cáo đã bỏ trốn, khi bị bắt giữ thì bị cáo cũng không có tài sản để trả lại. Việc bị cáo cho rằng sau khi mượn tiền bị cáo đã trả cho chị H1 số tiền: 2.649.000.000đ chỉ còn nợ lại: 656.000.000đồng, trả cho chị H2 số tiền: 5.039.000.000đ chỉ còn nợ lại: 829.000.000đồng, trả cho chị H3: 20.000.000đồng, còn nợ lại: 70.000.000đồng, nhưng sau khi trả tiền bị cáo không lấy lại giấy mượn tiền, không có giấy nhận tiền của các bị hại, tại phiên tòa bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử kiểm tra xem xét các "Giấy mượn tiền"có các chữ số ghi chép ở góc các "Giấy nhận tiền" là đã tính toán trả lãi cho các bị hại, nhưng xem xét một số giấy mượn tiền có ghi các chữ số, chữ số viết ngang đơn vị hàng nghìn (04 chữ số), hai bên không xác định nội dung nên không xác định được việc bị cáo có trả tiền cho các bị hại. Do đó, không có cơ sở chấp nhận lời khai của bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm.

Xét hành vi chiếm đoạt số tiền: 9.243.000.000đồng của chị H1, chị H2 và chị H3 của bị cáo Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên bố bị cáo Mai Thị T phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự là có căn cứ pháp luật.

[2]. Xem xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo thấy rằng: Theo quy định tại khoản 4 Điều 174 BLHS năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 quy định như sau:

"Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân.

a. Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 500.000.000 đồng trở lên".

Qua vụ án đã xác định bị cáo có hành vi chiếm đoạt của những người bị hại số tiền 9.243.000.000đồng là số tiền rất lớn. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét bị cáo bị hạn chế về khả năng nhận thức, điều khiển hành vi, khai báo thành khẩn, hoàn cảnh chồng ly hôn nuôi con nhỏ và đã áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52 và điểm q, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017), xử phạt 12 năm tù đối với bị cáo là mức khởi điểm của khung hình phạt, là đã xem xét đúng tính chất hành vi phạm tội, đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, cũng như điều kiện hoàn cảnh nhân thân của bị cáo, mức án 12 năm tù là tương xứng, đúng pháp luật, không nặng. Tại phiên tòa phúc thẩm không có tình tiết giảm

nhẹ gì mới nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Mai Thị T.

[3]. Xem xét kháng cáo của ông Mai Văn H5 và bà Nguyễn Thị C Hội đồng xét xử thấy rằng: Việc mua bán căn nhà cấp 4 tọa lạc trên thửa đất số 36, tờ bản đồ số 53, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng giữa vợ chồng ông Mai Văn H5, bà Nguyễn Thị C với vợ chồng ông Mai Quang M, bà Mai Thị T (bị cáo) chưa hoàn thành về thủ tục pháp lý, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét tách ra để các đương sự khởi kiện bằng một quan hệ dân sự khác là có căn cứ. Do vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông H5, bà C.

Các quyết định khác về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Do không chấp nhận kháng cáo nên bị cáo Mai Thị T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án ông Mai Văn H5 và bà Nguyễn Thị C phải chịu án phí hình sự, dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 Bộ luật Tố tụng hình sự.

1/. Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị cáo Mai Thị T và kháng cáo của ông Mai Văn H5, bà Nguyễn Thị C. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 66/2019/HS-ST ngày 14-10-2019 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Tuyên bố: Bị cáo Mai Thị T phạm tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"*.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52 và điểm q, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017).

Xử phạt: Bị cáo Mai Thị T 12 (mười hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 30/10/2018.

2/.Tách phần yêu cầu của ông Mai Văn H5, bà Nguyễn Thị C để giải quyết bằng một vụ án dân sự, nếu ông H5, bà C có yêu cầu khởi kiện.

3/. Về án phí hình sự phúc thẩm: Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 23, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Bị cáo Mai Thị T phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Ông Mai Văn H5 và bà Nguyễn Thị C phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm về bồi thường dân sự, xử lý vật chứng, án phí hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

CÁC THẨM PHÁN	**THẨM PHÁN CHỦ TỌA**
(Đã ký)	**(Đã ký)**
Phạm Tồn **Đặng Kim Nhân**	**Trương Công Thi**